

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Thanh tra ngành Ngân hàng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực

(Ngân hàng Nhà nước Khu vực), Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, thanh tra viên của Ngân hàng Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối tượng thanh tra ngân hàng theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 3. Đối tượng thanh tra ngân hàng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc thanh tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân là thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế trong việc chấp hành quy định pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thanh tra ngân hàng

1. Hoạt động thanh tra ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, quy định tại nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm dân chủ, công khai, khách quan, kịp thời, chính xác, đúng thẩm quyền, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống tiền tệ ngân hàng.

3. Không trùng lặp về phạm vi, thời gian giữa các cơ quan thanh tra, giữa cơ quan thanh tra với cơ quan kiểm toán nhà nước; không trùng lặp trong việc thực hiện quyền khi tiến hành thanh tra.

Điều 5. Thực hiện kiểm toán độc lập phục vụ yêu cầu thanh tra ngân hàng

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng phải thực hiện kiểm toán một phần hoặc toàn bộ nội dung về tổ chức, hoạt động, tài chính nhằm phục vụ yêu cầu thanh tra ngân hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Khi cần đánh giá thực trạng tài chính hoặc khi số liệu, tài liệu do đối tượng thanh tra ngân hàng cung cấp có dấu hiệu sai lệch, không đáng tin cậy;

b) Khi nội dung thanh tra vượt quá khả năng chuyên môn, kỹ thuật hoặc nguồn lực của đoàn thanh tra;



c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thực hiện kiểm toán của Ngân hàng Nhà nước, đối tượng thanh tra ngân hàng phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán; trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán, đối tượng thanh tra ngân hàng được yêu cầu thực hiện kiểm toán phải gửi báo cáo kết quả kiểm toán cho Ngân hàng Nhà nước.

3. Đối tượng thanh tra ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán các chi phí kiểm toán độc lập.

Chương II

TỔ CHỨC CỦA THANH TRA NGÀNH NGÂN HÀNG

Điều 6. Tổ chức của Thanh tra ngành Ngân hàng

Tổ chức của Thanh tra ngành Ngân hàng bao gồm:

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.
2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

Điều 7. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước là tổ chức hành chính thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu sự chỉ đạo, điều hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng Thanh tra Chính phủ.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có con dấu riêng.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; lãnh đạo Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

3. Quyết định việc thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

4. Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra ngân hàng; thanh tra vụ việc khác khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

5. Yêu cầu Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ đạo Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành thanh tra đối với đối tượng thanh tra ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phân công thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực không thực hiện yêu cầu thì báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định.

6. Quyết định việc thanh tra lại vụ việc đã có kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Thanh tra.

7. Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan thanh tra khác; báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra. Phối hợp với Kiểm toán nhà nước để tránh chồng chéo, trùng lặp khi tiến hành thanh tra, kiểm toán.

9. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đình chỉ theo thẩm quyền việc thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước được phát hiện qua thanh tra.

10. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra.



11. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra.

12. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo việc thực hiện nội dung kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 52 Luật Thanh tra. Chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và xử lý kịp thời vấn đề phát sinh. Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

13. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

14. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng thực hiện kiểm toán độc lập phục vụ yêu cầu thanh tra ngân hàng.

15. Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung trong kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

16. Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của mình, của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

Điều 9. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Khu vực, thực hiện thanh tra đối với đối tượng thanh tra ngân hàng thuộc thẩm quyền quản lý của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực và thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên địa bàn theo sự phân công, phân cấp của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.



2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái theo đề nghị của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực và ý kiến bằng văn bản của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực có con dấu riêng.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Khu vực; lãnh đạo Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

3. Quyết định thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

4. Quyết định việc thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra ngân hàng; thanh tra vụ việc khác khi được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực giao.

5. Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực và các cơ quan thanh tra khác.

7. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực đình chỉ theo thẩm quyền việc thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Khu vực được phát hiện qua thanh tra.

8. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra.

9. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ đạo việc thực hiện nội dung kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 52 Luật Thanh tra. Chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và xử lý kịp thời vấn đề phát sinh. Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

10. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra, hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

11. Đề xuất với Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng thực hiện kiểm toán độc lập phục vụ yêu cầu thanh tra ngân hàng.

12. Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung trong kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

13. Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của mình, của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực giao.

Chương III **HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA NGÀNH NGÂN HÀNG**

Điều 11. Xây dựng và ban hành kế hoạch thanh tra hàng năm

1. Kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra ngành Ngân hàng bao gồm kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và kế hoạch thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Khu vực; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra giữa Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

2. Chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hàng năm, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước được gửi ngay đến Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực; đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra ngân hàng và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

3. Căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước Khu vực xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm.

Chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 hàng năm, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực căn cứ vào hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và yêu cầu quản lý trên địa bàn, trình Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực. Kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực được gửi ngay đến Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước; đồng thời, thông báo đến đối tượng thanh tra ngân hàng và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện.

Điều 12. Căn cứ ban hành quyết định thanh tra và công bố quyết định thanh tra

1. Việc ban hành quyết định thanh tra phải dựa trên một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Thanh tra.
2. Việc công bố quyết định thanh tra được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

Điều 13. Nhật ký Đoàn thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra. Việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Nhật ký Đoàn thanh tra được lưu trữ trong hồ sơ thanh tra.
2. Nhật ký Đoàn thanh tra được ghi bằng hình thức sổ nhật ký hoặc nhật ký điện tử.
3. Việc quản lý, sử dụng nhật ký điện tử thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Điều 14. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày.



2. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.

Điều 15. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra ra quyết định giao công chức hoặc thành lập Tổ giám sát thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra (gọi chung là người giám sát), trong đó xác định rõ nội dung, thành phần, thời gian và phương thức giám sát.

Nội dung giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thanh tra.

Điều 16. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Sau khi kết thúc việc tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Nội dung báo cáo kết quả thanh tra thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Luật Thanh tra.

2. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.

Điều 17. Kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được tính từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.

2. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực được thẩm định khi cần thiết. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Luật Thanh tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra và chịu trách nhiệm về kết luận, kiến nghị của mình.

Điều 18. Công khai kết luận thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xác định nội dung kết luận thanh tra được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Thanh tra. Thời gian công khai, hình thức công khai kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra.

2. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện, kết luận thanh tra phải gửi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Tổng Thanh tra Chính phủ, đối tượng thanh tra ngân hàng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực thực hiện, kết luận thanh tra phải gửi Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, đối tượng thanh tra ngân hàng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 19. Phối hợp và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra ngân hàng

1. Thanh tra ngành Ngân hàng có trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, kiểm sát, kiểm tra theo quy định tại Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Thanh tra.

2. Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra giữa các cơ quan thanh tra được xử lý như sau:

a) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước với cơ quan thanh tra khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ;



b) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực thì Thanh tra Ngân hàng Nhà nước tiến hành thanh tra;

c) Chồng chéo, trùng lặp giữa Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực và Thanh tra tỉnh hoặc cơ quan thanh tra khác thì các Chánh Thanh tra trao đổi để xử lý.

d) Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực có trách nhiệm phối hợp trong hoạt động, trao đổi thường xuyên với Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực khác để tránh chồng chéo, trùng lặp khi tiến hành thanh tra, kiểm tra.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA NGÀNH NGÂN HÀNG

Điều 20. Trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

2. Cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

3. Yêu cầu Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ đạo Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc do cấp có thẩm quyền giao hoặc đề nghị.

4. Bảo đảm hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra. Đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn theo quy định.

5. Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra, chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra và chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 53 Luật Thanh tra trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Xem xét xử lý các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước;

b) Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra những nội dung thuộc thẩm quyền của mình.

6. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử lý về thanh tra của mình và của các cơ quan, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

7. Bảo đảm các điều kiện để tăng cường hoạt động thanh tra và thúc đẩy hoạt động thanh tra theo hướng chuyên nghiệp, chính quy, từng bước hiện đại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực trong phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

2. Cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

3. Yêu cầu Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực tiến hành thanh tra khi phát hiện đối tượng thanh tra ngân hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, cấp có thẩm quyền giao hoặc đề nghị.

4. Bảo đảm hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra. Đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn theo quy định.

5. Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra, chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra và chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 53 Luật Thanh tra trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Xem xét xử lý các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước;

b) Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra những nội dung thuộc thẩm quyền của mình;

c) Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra những nội dung thuộc thẩm quyền của mình.

6. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử lý về thanh tra của mình và của các cơ quan, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

7. Bảo đảm các điều kiện để tăng cường hoạt động thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực và thúc đẩy hoạt động thanh tra theo hướng chuyên nghiệp, chính quy, từng bước hiện đại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra ngân hàng và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đối tượng thanh tra ngân hàng có trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 41, Điều 42, Điều 50, Điều 54 Luật Thanh tra, Điều 53 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Điều 208 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra ngân hàng phải cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của Thanh tra ngành Ngân hàng và theo quy định tại Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Thanh tra ngành Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu, kết quả về thanh tra ngân hàng phải có trách nhiệm bảo quản, sử dụng đúng mục đích và quy định của pháp luật; không sử dụng thông tin, tài liệu và kết quả thanh tra ngân hàng làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định, an toàn hoạt động ngân hàng và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

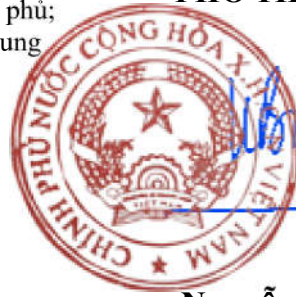
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình